CÔNG TY CỔ PHẦN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BAC HA HYDROPOWER	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
THUỶ ĐIỆN BẮC HÀ	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
JOINT STOCK COMPANY	***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 522 /2026/CBTT-BHHC-TCHC	Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2026
No. 522 */2026/CBTT-BHHC-TCHC*	*Lao Cai, date 18 month 07 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In accordance with Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Bac Ha Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements for the second quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức:
   Name of organization:

- Mã chứng khoán: BHA
  Stock code: BHA
- Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Bảo Nhai, tỉnh Lào Cai
  Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province
- Điện thoại liên hệ/Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606
  Contact phone number /Tel: +84 214 6294668 Fax: +84 214 6268606
- Email: *thanhluanvu155@gmail.com* Website: *https://thuydienbacha.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:
   Disclosed information:

- BCTC Quý II năm 2026
- *Financial Statements Quarter II, 2026*

[X] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated financial statements (TCNY with subsidiaries);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán *riêng).*

General financial statements (TCNY has an accounting unit under its own accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases subject to explanation of causes:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

The auditing organization gives an opinion that is not a full acceptance of the financial statements (for audited financial statements in 2026):

☐ Có *Have* ☐ Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☐ Có *Have* ☐ Không *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, transferred from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2025):

☐ Có *Have* ☐ Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☐ Có *Have* ☐ Không *No*

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period varies from 10% or more compared to the same period of the previous year:

☒ Có *Have* ☐ Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☒ Có *Have* ☐ Không *No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:

☒ Có *Have* ☐ Không *No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Written explanation in case of integration:

☒ Có *Have* ☐ Không *No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 07 năm 2026 tại đường dẫn https://thuydienbacha.vn

This information was published on the company's website date 18 month 07 year 2026 at the link https://thuydienbacha.vn

Nơi nhận:
Recipients:
- Như kính gửi;
- As sent ;
- Lưu TCHC.
- Save: TCHC.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC Quý II năm 2026;

Financial Statements Quarter II, 2026;

- Văn bản giải trình CV số: 521/2026/CV-BHHC-TCKT ngày 18 tháng 07 năm 2026.

Document explaining No: 521/2026/CV-BHHC-TCKT date 18 month 07 year 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

M.S.D.N: 5300240587-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
H. BẮC HÀ T. LÀO CAI

Nguyễn Thành Hưng
Nguyen Thanh Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Bắc Hà, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300240587
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.18 17:39:18 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

CONG TY CO PHAN THUY DIEN BAC HA

Address: Lung Xa Village - Bao Nhai Commune - Lao Cai Province
Tel: 0214.6294668

FINANCIAL STATEMENTS

FORENDING ON 30 JUNE 2026R THE SIX-MONTH FINANCIAL PERIOD

(In accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance)

BAC HA – 2026

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

Form B01-DN
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Accounting period ending on 30 June 2026

ITEMS	Code	Notes	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
			(VND)	*(VND)*
A/ CURRENT ASSETS	**100**		**73.799.590.282**	**142.201.801.379**
I. Cash and cash equivalents	***110***		***32.043.118.508***	***79.429.538.866***
1. Cash	111	*(11)*	943.118.508	2.699.538.866
2. Cash equivalents	112	*(121,1288)*	31.100.000.000	76.730.000.000
II. Short-term financial investments	***120***			
1. Trading securities	121	*(121)*		
2. Provision for diminution in value of trading securities	122	*(2291)*		
3. Held-to-maturity investments (short-term)	123	*(128)*		
4. Provision for held-to-maturity investments (short-term)	124	*(128)*		
5. Other short-term investments	125	*(128)*		
6. Provision for other short-term investments	126	*(128)*		
III. Receivables	***130***		***41.756.471.774***	***62.772.262.513***
1. Short-term trade receivables	131	*(131)*	36.342.512.624	60.533.987.975
2. Short-term prepayments to suppliers	132	*(331)*	3.201.714.320	559.603.446
3. Short-term intercompany receivables	133	*(136)*		
4. Receivables per construction contract schedule	134	*(337)*		
6. Other short-term receivables	136	*(138,338)*	2.212.244.830	1.678.671.092
7. Provision for doubtful short-term receivables	137	*(2293)*		
8. Assets awaiting resolution	139	*(1381)*		
IV. Short-term biological assets	***150***			
1. Livestock for one-time short-term products	151			
2. Provision for diminution in value of inventory	152	*(2294)*		
3. Provision for short-term biological assets	153	*(2294)*		
IV. Inventory	***140***			
1. Inventory	141	*(151->157)*		
2. Provision for diminution in value of inventory	149	*(2294)*		
V. Other current assets	***160***			
1. Short-term prepaid expenses	161	*(242)*		
2. Deductible VAT	162	*(133)*		
3. Taxes and other receivables from the State	163	*(333)*		
4. Government bond trading transactions	164	*(171)*		
5. Other current assets	165	*(141,244,2288)*		
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**1.277.454.703.662**	**1.322.782.108.539**
I. Long-term receivables	***210***			
1. Long-term trade receivables	211	*(131)*		
2. Long-term prepayments to suppliers	212	*(331)*		
3. Working capital in affiliated units	213	*(1361)*		

ITEMS	Code	Notes	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
4. Long-term intercompany receivables	214	*(136)*		
5. Other long-term receivables	216	*(338,244)*		
6. Provision for doubtful long-term receivables	219	*(2293)*		
II. Fixed assets	***220***		***1.277.008.321.309***	***1.322.405.478.602***
1. Tangible fixed assets	221		1.277.008.321.309	1.322.405.478.602
- Cost	*222*	*(211)*	*2.634.905.683.459*	*2.634.905.683.459*
- Accumulated depreciation	*223*	*(2141)*	*-1.357.897.362.150*	*-1.312.500.204.857*
2. Finance lease assets	224			
- Cost	*225*	*(212)*		
- Accumulated depreciation	*226*	*(2142)*		
3. Intangible fixed assets	227			
- Cost	*228*	*(213)*		
- Accumulated amortization	*229*	*(2143)*		
II. Long-term biological assets	***230***			
1. Livestock for periodic products	231			
a. Immature livestock for periodic products	232			
b. Mature livestock for periodic products	233			
- Cost	*234*			
- Accumulated depreciation	*235*			
2. Livestock for one-time long-term products	236			
3. Seasonal crops or one-time long-term products	237			
4. Provision for impairment of long-term biological assets	238			
III. Investment properties	***240***			
- Cost	*241*	*(217)*		
- Accumulated depreciation	*242*	*(2147)*		
IV. Long-term assets in progress	***250***			
1. Long-term production/business in progress	251	*(154,2294)*		
2. Construction in progress	252	*(241)*		
IV. Long-term financial investments	***260***			
1. Investments in subsidiaries	261	*(221)*		
2. Investments in joint ventures and associates	262	*(222)*		
3. Equity investments in other entities	263	*(2281)*		
4. Provision for diminution in value of long-term investments	264	*(2292)*		
4. Held-to-maturity investments	265	*(1281,2,8)*		
V. Other long-term assets	***270***		***446.382.353***	***376.629.937***
1. Long-term prepaid expenses	271	*(242)*	446.382.353	376.629.937
2. Deferred tax assets	272	*(243)*		
3. Long-term equipment, materials and spare parts	273	*(1534,2294)*		
4. Other long-term assets	274	*(2228)*		
TOTAL ASSETS	**280**		**1.351.254.293.944**	**1.464.983.909.918**
A/ LIABILITIES	**300**		**390.526.607.239**	**388.816.194.731**
I. Current liabilities	***310***		***203.638.402.087***	***201.927.989.579***
1. Short-term trade payables	311	*(331)*	1.905.089.506	5.652.644.445
2. Short-term advances from customers	312	*(131)*	849.198.938	849.198.938

ITEMS	Code	Notes	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
3. Dividends and profit payables	313			
3. Taxes and payables to the State budget	314	*(333)*	2.312.731.278	19.975.480.766
4. Payables to employees	315	*(334)*	1.314.409.397	1.057.339.294
5. Short-term accrued expenses	316	*(335)*	427.858.333	427.858.333
6. Short-term intercompany payables	317	*(336)*		
7. Payables per construction contract schedule	318	*(337)*		
8. Short-term unearned revenue	319	*(3387)*		
9. Other short-term payables	320	*(138,338,344)*	107.357.521.538	2.281.362.980
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	*(341,3439)*	80.331.047.992	170.858.969.500
11. Short-term provisions	322	*(352)*		
12. Bonus and welfare fund	323	*(353)*	9.140.545.105	825.135.323
13. Price stabilization fund	324	*(357)*		
14. Government bond trading transactions	325	*(171)*		
II. Non-current liabilities	***330***		***186.888.205.152***	***186.888.205.152***
1. Long-term trade payables	331	*(331)*		
2. Long-term advances from customers	332	*(131)*		
3. Long-term taxes and payables to the State	333	*(3330)*		
4. Long-term accrued expenses	333	*(335)*		
5. Intercompany payables on working capital	334	*(3361)*		
6. Long-term intercompany payables	335	*(336)*		
7. Long-term unearned revenue	336	*(3387)*		
8. Other long-term payables	337	*(338,344)*		
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	*(341,343)*	186.888.205.152	186.888.205.152
10. Convertible bonds	339	*(3432)*		
11. Preference shares	340	*(41113)*		
12. Deferred tax liabilities	341	*(347)*		
13. Long-term provisions	342	*(352)*		
14. Science and technology fund	343	*(356)*		
B/ OWNERS' EQUITY	**400**		**960.727.686.705**	**1.076.167.715.187**
I. Owners' equity	***410***		***960.727.686.705***	***1.076.167.715.187***
1. Owners' contributed capital	411	*(4111)*	660.000.000.000	660.000.000.000
+ Ordinary shares with voting rights	*411a*	*(41111)*		
+ Preference shares	*411b*	*(41112)*		
2. Share premium	412	*(4112)*		
3. Bond conversion options	413	*(4113)*		
4. Other owners' capital	414	*(4118)*		
5. Treasury shares	415	*(419)*		
6. Asset revaluation differences	416	*(412)*		
7. Foreign exchange differences	417	*(413)*		
8. Development investment fund	418	*(414)*	17.144.636.226	14.639.363.292
9. Other funds belonging to owners' equity	420	*(418)*		
10. Undistributed post-tax profit	421	*(421)*	283.583.050.479	401.528.351.895
+ Undistributed profit accumulated to prior period end	*421a*	*(4211)*	*288.777.106.580*	*401.528.351.895*
+ Undistributed profit for the current period	*421b*	*(4212)*	*-5.194.056.101*	
II. Funding sources	***430***			

ITEMS	Code	Notes	CLOSING BALANCE	OPENING BALANCE
1. Funding sources	431			
2. Funding used for fixed asset formation	432	*(466)*		
TOTAL RESOURCES	**440**		**1.351.254.293.944**	**1.464.983.909.918**

Lao Cai, date ..... month ..... year 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name)*
Ha Thi Thuy	**Ta Hong Dieu**	**Nguyen Thanh Hung**

M.S.D.N: 5300240587
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
C.T.C.P
H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

Form B02-DN
Issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance

INCOME STATEMENT

Accounting period ending on 30 June 2026

ITEMS	Code	Notes	CURRENT PERIOD		ACCUMULATED FROM YEAR-BEGINNING	
			This year	Prior year	This year	Prior year
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	*VI.25*	39.920.920.606	48.756.452.042	77.426.817.555	79.349.980.606
2. Deductions from revenue	02					
3. Net revenue from sales and services (01-02)	**10**		***39.920.920.606***	***48.756.452.042***	***77.426.817.555***	***79.349.980.606***
4. Cost of goods sold	11		29.467.272.868	26.495.638.197	58.580.728.685	53.880.801.809
5. Gross profit from sales and services (10-11)	**20**		***10.453.647.738***	***22.260.813.845***	***18.846.088.870***	***25.469.178.797***
6. Financial income	21		188.834.431	292.828.198	461.984.931	908.351.270
7. Financial expenses	22		6.659.641.418	10.171.117.128	13.097.804.797	21.191.107.188
- In which: Interest expense	23		*6.659.641.418*	*10.171.117.128*	*13.097.804.797*	*21.191.107.188*
8. Selling expenses	24					
9. General and administration expenses	25		4.248.196.691	2.119.773.439	11.233.749.122	5.260.903.625
10. Net operating profit {20+(21-22)-24-25}	**30**		***-265.355.940***	***10.262.751.476***	***-5.023.480.118***	***-74.480.746***
11. Other income	31					
12. Other expenses	32		170.575.983	188.062.304	170.575.983	198.062.304
13. Other profit (31-32)	**40**		***-170.575.983***	***-188.062.304***	***-170.575.983***	***-198.062.304***
14. Total accounting profit before tax (30+40)	**50**		***-435.931.923***	***10.074.689.172***	***-5.194.056.101***	***-272.543.050***
15. Current corporate income tax expense	51					
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax (50-51-52)	**60**		**-435.931.923**	**10.074.689.172**	**-5.194.056.101**	**-272.543.050**

Lao Cai, date ..... month ..... year 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name)*
Ha Thi Thuy	**Ta Hong Dieu**	**Nguyen Thanh Hung**

M.S.D.N: 5300240587 C.T.C CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

Form B03-DN
Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method) - 30/06/2026

ITEMS	Code	Accumulated from year-beginning to end of this quarter (This year)	Accumulated from year-beginning to end of this quarter (Prior year)
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	(435.931.923)	10.074.689.172
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortization of fixed assets	02	22.698.578.647	22.225.564.222
(Gain)/loss on unrealized foreign exchange differences	04		
(Gain)/loss from investing activities	05	(188.834.431)	(292.828.198)
Interest expense	06	6.659.641.418	10.171.117.128
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	**08**	***28.733.453.711***	***42.178.542.324***
(Increase)/decrease in receivables	09	21.015.790.739	(24.766.618.446)
(Increase)/decrease in payables (excl. interest & CIT payable)	11	32.334.218.112	29.502.403.048
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(69.752.416)	188.056.323
Interest paid	13	(10.084.149.636)	(8.751.403.622)
Corporate income tax paid	14	(16.107.845.101)	(6.204.088.083)
Net cash flows from operating activities	**20**	***55.821.715.409***	***32.146.891.544***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(12.869.048.690)	(19.061.096.635)
Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22	-	-
Payments for lending and purchasing debt instruments of other entities	23	-	-
Proceeds from recovery of loans and resale of debt instruments	24		
Proceeds from interest, dividends and profit distributed	27	188.834.431	292.828.198
Net cash flows from investing activities	**30**	***(12.680.214.259)***	***(18.768.268.437)***
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from issuing shares and receiving owners' contributed capital	31		
Payments for return of contributed capital and repurchase of shares	32		
Proceeds from short-term and long-term borrowings	33	5.477.078.492	9.557.363.000
Repayment of borrowings principal	34	(96.005.000.000)	(97.964.139.371)
Payment of finance lease liabilities	35		
Dividends and profit paid to owners	36		
Net cash flows from financing activities	**40**	***(90.527.921.508)***	***(88.406.776.371)***
Net cash flows during the period	**50**	***(47.386.420.358)***	***(75.028.153.264)***
Cash and cash equivalents at beginning of period	60	79.429.538.866	122.043.769.533
Effect of exchange rate changes on cash	61	-	
Cash and cash equivalents at end of period	**70**	**32.043.118.508**	**47.015.616.269**

Lao Cai, date ..... month ..... year 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name)*
Ha Thi Thuy	**Ta Hong Dieu**	**Nguyen Thanh Hung**

M.S.D.N: 5300240564 * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ * CT.C.P * H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

Form B09-DN
Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

(For the accounting period ended 30 June 2026)

1. GENERAL INFORMATION

Form of capital ownership

Bac Ha Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company established under the Minutes of the founding Shareholders' Meeting dated 28/1/2008 and Resolution of the founding General Meeting of Shareholders No. 01/NQ/DHDCD-BHHC dated 28/1/2008.

The Company operates under Enterprise Registration Certificate of Joint Stock Company No. 5300240587 dated 18/2/2008 issued by the Department of Planning and Investment of Lao Cai Province, 8th amendment dated 20/08/2019.

The charter capital of the Company under Business Registration Certificate No. 5300240587 dated 07/03/2018 is VND 660,000,000,000 (in words: Six hundred sixty billion dong), corresponding to 66,000,000 shares at par value of VND 10,000 per share.

Business lines and principal activities

The Company's business lines are:

- Construction of public works: civil, industrial, transport, irrigation, postal and technical infrastructure works;
- Construction of power lines and transformer stations; manufacturing and trading of machinery, equipment, materials and construction materials;
- Power generation, transmission and distribution;
- Research, testing, calibration, manufacture of equipment and training of staff and workers operating hydropower plants;
- Receipt of transport, materials and equipment;
- Aquaculture farming and afforestation;
- Water extraction and filtration for domestic, industrial and other purposes;
- Hotel and tourism services;
- Financial investment in the business lines in which the Company operates.

The principal activity of the Company is: power generation, transmission and distribution.

Normal business cycle

The Company's normal business cycle is 12 months.

Company structure

The Company has no investments in subsidiaries, joint ventures or associates and has one dependent unit, being the Company's Representative Office in Hanoi, at the period end for the preparation of the financial statements.

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT THE COMPANY

Accounting period and reporting currency

The Company's annual accounting period begins on 01 January and ends on 31 December each year.

The currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

Accounting standards and accounting regime applied

Applicable accounting regime

The Company applies the accounting regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime.

Statement of compliance with accounting standards and regime

The accompanying financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), on the historical cost basis and in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements.

3. ADOPTION OF THE NEWLY ISSUED ENTERPRISE ACCOUNTING REGIME

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the maintenance of accounting records and the preparation and presentation of financial statements, not applicable to the determination of the enterprise's obligations to the State Budget. The Board of General Directors of the Company has applied Circular 99 for the preparation and presentation of the financial statements for the three months period ended 30 June 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Accounting estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime and relevant legal regulations requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures of liabilities, assets and the disclosure of contingent liabilities and assets at the reporting date as well as the reported figures of revenue and expenses throughout the financial year. Although the accounting estimates are made to the best of the Board of Directors' knowledge, actual results may differ from those estimates and assumptions.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs directly attributable to the acquisition of such financial assets. The Company's financial assets comprise cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities comprise trade and other payables, accrued expenses, borrowings and derivative financial instruments.

Re-measurement after initial recognition

Currently, there is no regulation on the re-measurement of financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible into cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are recognized in accordance with the recognition criteria for fixed assets set out in Vietnamese Accounting Standard No. 03 "Tangible fixed assets". Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and all directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis. The depreciation period is determined in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/4/2013 of the Ministry of Finance guiding the management, use and depreciation of fixed assets, as follows:

- Buildings and structures	25 - 45 years
- Machinery and equipment	04 - 15 years
- Transportation and transmission means	04 - 12 years
- Office equipment	02 - 04 years

Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, administration or other purposes are recorded at cost. This cost comprises the costs necessary to form the assets, including construction, equipment and other costs together with related borrowing costs in accordance with the Company's accounting policy. These costs are transferred to the cost of fixed assets at provisional value (if the approved final settlement is not yet available) when the assets are handed over and put into use. Depending on the management level, the final value of the construction works may change and depends on the settlement approved by the competent authority.

Prepaid expenses

Prepaid expenses that relate only to the production and business activities of one financial year or one business cycle are recognized as short-term prepaid expenses and charged to production and business costs during the financial year.

Expenses incurred during the financial year but relating to the operating results of several accounting periods are recorded as long-term prepaid expenses to be gradually allocated to operating results in subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to production and business costs of each accounting period is based on the nature and degree of each type of expense to choose an appropriate method and criteria for allocation. Prepaid expenses are allocated to production and business costs on a straight-line basis over three years in accordance with prevailing accounting regulations.

Revenue recognition

For revenue from electricity sales

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 14 "Revenue and other income" are simultaneously satisfied, as follows:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs relating to the sale transaction can be determined.

For revenue from rendering of services

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the service transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a service transaction is determined when all four (4) conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 14 "Revenue and other income" are satisfied, as follows:

- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company;
- The stage of completion at the balance sheet date can be measured; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured.

Deposit interest is recognized on an accrual basis, determined on the balances of deposit accounts and the applicable interest rate.

Interest from investments is recognized when the Company has the right to receive such interest.

Foreign currencies

The exchange rate applied in accounting is the actual exchange rate.

Borrowing costs

Borrowing costs comprise interest payable arising during the financial year relating to credit facilities from commercial banks and other parties in accordance with prevailing regulations.

Borrowing costs are recognized as production and business costs in the period when incurred, except where they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Accrued expenses

Accrued expenses are expenses not yet actually incurred but charged in advance to production and business costs in the period for the objects bearing such costs, to ensure that the actual payments arising do not cause sudden fluctuations in production and business costs. These expenses are recognized on the basis of matching revenue and expenses incurred in the period.

Owners' equity

Owners' contributed capital is recognized at the actual amount contributed by owners.

Undistributed post-tax profit is the profit from the enterprise's activities after deducting (-) adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective adjustments of material errors of prior years. Undistributed post-tax profit may be distributed to investors based on the capital contribution ratio after approval by the Board of Directors, through the General Meeting of Shareholders, and after appropriation of reserve funds in accordance with the Company's Charter and the regulations of Vietnamese law.

Taxes

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax. The current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including carried-forward losses, if any) and further excludes items that are non-taxable or non-deductible.

The determination of the Company's income tax is based on prevailing tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authority.

Other taxes are applied in accordance with prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash on hand	73.744.563	22.134.296
Bank deposits	869.373.945	2.677.404.570
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	31.100.000.000	76.730.000.000
Total	**32.043.118.508**	**79.429.538.866**

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Other short-term investments	-	-
Total	-	-

6. TRADE RECEIVABLES

a. Short-term trade receivables

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Power Trading Company	36.342.512.624	60.533.987.975
Viettel Lao Cai Branch		
Total	**36.342.512.624**	**60.533.987.975**

7. OTHER RECEIVABLES

ITEMS	30/06/2026		01/01/2026	
	Value VND	Provision VND	Value VND	Provision VND
a. Short-term				
Advances	2.212.244.830	-	1.678.671.092	-
Other receivables	-	-	-	-
Sundry receivables	-	-	-	-
Short-term loan receivables	-	-	-	-
Total	**2.212.244.830**	-	**1.678.671.092**	-

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings & structures	Machinery & equipment	Transport & transmission	Total
Cost				
Opening balance	1.698.290.692.452	818.491.325.485	118.123.665.522	2.634.905.683.459
Increase from CIP	-			-

Items	Buildings & *structures*	Machinery & *equipment*	Transport & *transmission*	Total
Disposals	-			
Balance at 01/01/2026	**1.698.290.692.452**	**818.491.325.485**	**118.123.665.522**	**2.634.905.683.459**
Accumulated depreciation				
Opening balance of quarter	496.916.172.582	720.158.945.401	118.123.665.522	1.335.198.783.505
Depreciation for the quarter	9.818.854.412	12.879.724.234		22.698.578.647
Disposals	-			
At 30/06/2026	**506.735.026.995**	**733.038.669.635**	**118.123.665.522**	**1.357.897.362.152**
Net book value				
At 30/06/2026	**1.191.555.665.457**	**85.452.655.850**	-	**1.277.008.321.307**

9. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Construction in progress - Bac Ha Hydropower Plant	-	-
- Construction cost	-	
- Equipment cost	-	
- Other cost		-
Total	-	-

10. PREPAID EXPENSES

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
a. Short-term	-	-
Tools and instruments of high value	-	-
b. Long-term	446.382.353	376.629.937
Tools and instruments of high value	446.382.353	376.629.937
Total	**446.382.353**	**376.629.937**

11. TRADE PAYABLES

Details of trade payables are presented in Appendix 01.

12. TAXES AND PAYABLES TO THE STATE BUDGET

ITEMS	01/01/2026 *VND*	Payable *in period VND*	Paid *in period VND*	30/06/2026 *VND*
Value added tax	1.324.294.610	7.557.295.500	6.669.278.616	2.212.311.494
Corporate income tax	16.107.845.101		16.107.845.101	
Personal income tax	53.448.987	2.393.855.482	2.359.026.930	88.277.539
Natural resources tax	2.477.749.829	8.494.592.417	10.972.342.240	6
Other fees and charges	12.142.239	8.544.783.804	8.544.783.804	12.142.239
Total	**19.975.480.766**	**26.990.527.203**	**44.653.276.691**	**2.312.731.278**

13. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Trade union fund	264.218.439	188.700.875
Social insurance	208.900.821	135.649.454
Health insurance	36.093.173	23.166.496
Unemployment insurance	16.375.217	10.630.027
Short-term deposits received		-
Other payables	106.831.933.888	1.923.216.128
Total	**107.357.521.538**	**2.281.362.980**

14. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Details of short-term borrowings and finance lease liabilities are presented in Appendix 02.

15. LONG-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Details of long-term borrowings and finance lease liabilities are presented in Appendix 02.

16. OWNERS' EQUITY

a. Statement of changes in owners' equity

Items	Owners' contributed *capital*	Development *investment fund*	Accumulated profit/ *loss after tax*	Total
Opening balance of the year	**660.000.000.000**	**14.639.363.292**	**401.528.351.895**	**1.076.167.715.187**
Profit for Q1/2026		-	(4.758.124.178)	(4.758.124.178)
Profit for Q2/2026	-	-	(435.931.923)	(435.931.923)
Appropriation to development investment fund	-	2.505.272.934	(2.505.272.934)	-
Bonus and welfare fund	-		(8.350.909.782)	(8.350.909.782)
Dividends paid			(99.000.000.000)	(99.000.000.000)
Bonus to BOD, Supervisory Board and Management			(2.895.062.599)	(2.895.062.599)
At 30/06/2026	**660.000.000.000**	**17.144.636.226**	**283.583.050.479**	**960.727.686.705**

b. Details of owners' contributed capital

List of founding shareholders *and other shareholders*	Contributed capital at 01/01/2026		Contributed capital at 30/06/2026	
	VND	Ratio (%)	VND	Ratio (%)
Infrastructure Construction & Development Corporation	270.629.830.000	41.00%	270.629.830.000	41.00%
Dai Phat Investment & Development Co., Ltd	32.357.000.000	4.90%	32.357.000.000	4.90%
SUNCO Investment & Trading Co., Ltd	31.953.000.000	4.84%	31.953.000.000	4.84%
Bac Ha Investment JSC	159.666.000.000	24.19%	159.666.000.000	24.19%
Other shareholders	165.394.170.000	25.06%	165.394.170.000	25.06%
Total	**660.000.000.000**	**100.00%**	**660.000.000.000**	**100.00%**

17. NET REVENUE FROM SALES AND SERVICES

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Revenue from commercial electricity sales	39.920.920.606	337.602.932.002
Total	**39.920.920.606**	**337.602.932.002**

18. COST OF GOODS SOLD

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Cost of commercial electricity	29.467.272.868	105.406.242.981
Total	**29.467.272.868**	**105.406.242.981**

19. FINANCIAL INCOME

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Interest on deposits and loans	188.834.431	1.365.387.299
Total	**188.834.431**	**1.365.387.299**

20. FINANCIAL EXPENSES

ITEMS	30/06/2026 *VND*	01/01/2026 *VND*
Interest expense	6.659.641.418	39.695.888.012
Total	**6.659.641.418**	**39.695.888.012**

21. GENERAL & ADMINISTRATION EXPENSES AND PRODUCTION COSTS BY ELEMENT

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Management staff costs	2.391.861.616	13.199.751.657
Depreciation and tools & instruments	22.698.578.646	88.915.807.393
Outside services		
Other cash expenses	5.112.052.507	14.632.485.324
Total	**30.202.492.769**	**116.748.044.374**

22. OTHER INCOME

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Other income	-	1.163.637.068
Total	-	**1.163.637.068**

23. OTHER EXPENSES

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Other expenses	170.575.983	561.983.251
Total	**170.575.983**	**561.983.251**

24. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Corporate income tax expense	-	16.107.845.101
Total current corporate income tax expense	-	**16.107.845.101**

25. BASIC (LOSS) PER SHARE

ITEMS	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
(Loss) after corporate income tax	(435.931.923)	167.018.195.631
(Loss) attributable to ordinary shareholders	(435.931.923)	167.018.195.631
Ordinary shares outstanding at beginning of period	66.000.000	66.000.000
Weighted average increase during the period		-
Weighted average ordinary shares outstanding	66.000.000	66.000.000
Basic (loss) per share	(7)	**2.531**

26. FINANCIAL INSTRUMENTS

The Company's financial instruments

Items	Carrying value		Fair value	
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	32.043.118.508	79.429.538.866	32.043.118.508	79.429.538.866
Trade and other receivables	38.554.757.454	62.212.659.067	38.554.757.454	62.212.659.067
Other short-term investments	-	-	-	-
Total	**70.597.875.962**	**141.642.197.933**	**70.597.875.962**	**141.642.197.933**
Financial liabilities				
Borrowings	267.219.253.144	357.747.174.652	267.219.253.144	357.747.174.652
Trade and other payables	109.262.611.044	7.934.007.425	109.262.611.044	7.934.007.425
Accrued expenses	427.858.333	427.858.333	427.858.333	427.858.333
Total	**376.909.722.521**	**366.109.040.410**	**376.909.722.521**	**366.109.040.410**

The Company has not measured the fair value of its financial assets and financial liabilities at the end of the accounting period because Circular No. 99/2025/TT-BTC and prevailing regulations require the presentation of financial statements and disclosure of information on financial instruments but do not provide equivalent guidance on the measurement and recognition of the fair value of financial assets and financial liabilities, except for the provision for doubtful receivables and provision for diminution in value of securities investments detailed in the relevant Notes.

The Company uses the following methods and assumptions to estimate fair value for the purpose of presentation in the financial statements:

- The fair value of cash and short-term deposits, trade receivables, trade payables and other short-term liabilities approximates their carrying amounts because these instruments have short maturities.
- Bank borrowings and other financial liabilities whose fair value cannot be reliably determined, due to the absence of a highly liquid market for such borrowings and other financial liabilities, are presented at carrying amount.

Financial risk management

The Company's financial risks comprise market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has established a control system to ensure a reasonable balance between the cost of risks incurred and the cost of risk management. The Board of General Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business activities are mainly exposed to risks arising from changes in foreign exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Company is exposed to price risk of equity instruments arising from short-term and long-term equity investments due to uncertainty about the future prices of the invested shares. Long-term equity investments are held for long-term strategic purposes; at the end of the financial year the Company has no plan to sell these investments.

Foreign exchange risk:

The Company is exposed to foreign exchange risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument fluctuates with changes in foreign exchange rates when the Company's borrowings, revenue and expenses are denominated in a currency other than Vietnam Dong.

Interest rate risk:

The Company is exposed to interest rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument fluctuates with changes in market interest rates when the Company has term or demand deposits, borrowings and liabilities bearing floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates favorable to the Company's objectives.

Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty to a financial instrument or contract fails to perform its obligations, resulting in a financial loss to the Company. The Company has credit risk from its production and business activities (mainly trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments), as follows:

ITEMS	Under 1 year VND	1 - 5 years VND	Over 5 years VND	Total VND
As at 30/06/2026				
Cash and cash equivalents	32.043.118.508	-	-	32.043.118.508
Trade and other receivables	38.554.757.454	-	-	38.554.757.454
Other short-term investments				-
Total	**70.597.875.962**	**0**	**0**	**70.597.875.962**
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	79.429.538.866	-	-	79.429.538.866
Trade and other receivables	62.212.659.067	-	-	62.212.659.067
Total	**141.642.197.933**	**0**	**0**	**141.642.197.933**

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting its financial obligations due to a shortage of funds. The Company's liquidity risk arises mainly because financial assets and financial liabilities have different maturity dates.

The maturity of financial liabilities is based on the contractual undiscounted payments (on the basis of principal cash flows) as follows:

ITEMS	Under 1 year *VND*	1 - 5 years *VND*	Over 5 years *VND*	Total *VND*
As at 30/06/2026				
Borrowings	80.331.047.992	186.888.205.152	-	267.219.253.144
Trade and other payables	109.262.611.044	-	-	109.262.611.044
Accrued expenses	427.858.333	-	-	427.858.333
Total	**190.021.517.369**	**186.888.205.152**	**0**	**376.909.722.521**
As at 01/01/2026				
Borrowings	170.858.969.500	186.888.205.152	-	357.747.174.652
Trade and other payables	7.934.007.425	-	-	7.934.007.425
Accrued expenses	427.858.333	-	-	427.858.333
Total	**179.220.835.258**	**186.888.205.152**	**0**	**366.109.040.410**

The Company considers that the concentration of risk in respect of debt repayment is low. The Company is able to settle its debts as they fall due from operating cash flows and proceeds from maturing financial assets.

27. SEGMENT REPORT

There are no other events arising after the balance sheet date that have a material effect or could have a material effect on the Company's operations and business results after the end of the accounting period.

Lao Cai, date ..... month ..... year 2026

Preparer	Chief Accountant	General Director
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name)*
Ha Thi Thuy	Ta Hong Dieu	Nguyen Thanh Hung

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ
M.S.D.N: 530024058 - C.T.C.P
H.BẮC HÀ T.LÀO CAI

APPENDIX 01 — TRADE PAYABLES

Accounting period ending on 30 June 2026

Counterparty	30/06/2026		01/01/2026	
	Value *VND*	Recoverable *amount VND*	Value *VND*	Recoverable *amount VND*
Cao Ha Co., Ltd	32.738.747	32.738.747	32.738.747	32.738.747
Sai Gon Ban Mai Trading Co., Ltd	-	-	2.729.512.500	2.729.512.500
Cong Khanh Cooperative	19.842.159	19.842.159	19.842.159	19.842.159
Khanh Du Co., Ltd	8.040.567	8.040.567	8.040.567	8.040.567
Duc Loc - Bac Ha District Co., Ltd	69.046.751	69.046.751	69.046.751	69.046.751
Viettronic Industrial JSC	295.538.883	295.538.883	295.538.883	295.538.883
Duc Cuong Co., Ltd	4.788.140	4.788.140	4.788.140	4.788.140
Lan Nhieu One-member Co., Ltd	-	-	-	-
Vietnam Electricity EVN	596.982.683	596.982.683	99.677.508	99.677.508
Lao Cai Roads JSC	1.000.000	1.000.000	1.377.229.540	1.377.229.540
AVALUE Vietnam Valuation JSC	61.000.000	61.000.000	7.650.000	7.650.000
Military Telecommunications Group	-	-	16.500.000	16.500.000
LICOGI 20 Co.	619.248.529	619.248.529	619.248.529	619.248.529
Mai Ngoc Lao Cai One-member Co., Ltd	4.120.685	4.120.685	4.120.685	4.120.685
Hoang Hai Flowers & Ornamental Plants Co., Ltd	-	-	93.960.000	93.960.000
Environmental Monitoring Center	12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000
Thanh An Trading JSC	35.843.500	35.843.500	35.843.500	35.843.500
Technical Consultancy & Services Co., Ltd	19.796.000	19.796.000	19.796.000	19.796.000
VINACONTROL Certification & Inspection JSC	4.840.000	4.840.000	4.840.000	4.840.000
Nguyen Thanh Thuy	-	-	6.197.580	6.197.580
LICOGI 15 JSC	2.420.600	2.420.600	2.420.600	2.420.600
LICOGI Construction Consultancy Co.	1.294.847	1.294.847	1.294.847	1.294.847
Bao Thang Power	34.208.415	34.208.415	26.637.509	26.637.509
Nam Duy Construction & Trading Co., Ltd	-	-	-	-
Loc Nam Construction & Trading Co., Ltd	-	-	-	-
YM&DV K-GOLF One-member Co., Ltd	-	-	83.381.400	83.381.400
Institute of Construction Economics	81.999.000	81.999.000	81.999.000	81.999.000
Total	**1.905.089.506**	**1.905.089.506**	**5.652.644.445**	**5.652.644.445**

BAC HA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
Address: Lung Xa Village, Bao Nhai Commune, Lao Cai Province

Form B09-DN
Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 of the Minister of Finance

APPENDIX 02 — BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

For the accounting period ending on June 30, 2026

Items	30/06/2026		During the period		01/01/2026	
	Value VND	Recoverable amount VND	Increase VND	Decrease VND	Value VND	Recoverable amount VND
a. Short-term borrowings						
Short-term borrowings	**80.331.047.992**	**80.331.047.992**	**5.477.078.492**	**96.005.000.000**	**170.858.969.500**	**170.858.969.500**
- HDBank - Lao Cai Branch	5.477.078.492	5.477.078.492	5.477.078.492	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Current portion of long-term borrowings						
- Vietnam Bank for Agriculture & Rural Dev. - Thang Long Branch (7)	50.500.000.000	50.500.000.000		64.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch	24.353.969.500	24.353.969.500		31.500.000.000	55.853.969.500	55.853.969.500
b. Long-term borrowings						
Long-term borrowings	**186.888.205.152**	**186.888.205.152**	-	-	**186.888.205.152**	**186.888.205.152**
- Long-term loan from Agribank Thang Long (4)	118.698.469.787	118.698.469.787	-		118.698.469.787	118.698.469.787
- Equipment import loan - Vietnam Development Bank Lao Cai (5)	68.189.735.365	68.189.735.365			68.189.735.365	68.189.735.365
Total	**267.219.253.144**	**267.219.253.144**	**5.477.078.492**	**96.005.000.000**	**357.747.174.652**	**357.747.174.652**

Of which: amount payable within 12 months: VND 170.858.969.500

(1) Credit Contract No. 01/HDTD-BH/2006 dated 30/10/2006 between the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development and the Infrastructure Construction and Development Corporation. The credit limit is VND 844.000.000.000, for the purpose of paying the costs of the Bac Ha Hydropower Plant construction project. The loan term is 162 months from the date the Borrower receives the first disbursement under the debt acknowledgement. The grace period is forty-two (42) months from the first disbursement. Principal repayment is made over 20 consecutive semi-annual installments on the 25th of the month at the end of each term, commencing on the 25th of the month at the end of the forty-eight (48)-month term after the first disbursement. The interest rate applied to the outstanding principal balance in each interest period is the annual percentage equal to the sum of the average savings mobilization rate and a margin of 3.6%/year. Appendix to Credit Contract No. 07/PLTD-BH/2012 dated 29/12/2012 of Agribank - Thang Long Branch on increasing the credit limit and restructuring the debt; the new credit limit is VND 1.009.000.000.000. Appendix to Credit Contract No. 08/PLTD-BH/2013 dated 30/5/2013; Appendix to Credit Contract No. 09/PLHD-BH/2015 dated 30/3/2015; and Credit Contract No. 10/PLHD-BH/2017 dated 12/12/2017 of Agribank - Thang Long Branch on additional lending of VND 120 billion.

(2) State Development Investment Credit Loan Contract No. 05/2006/HDTD dated 27/12/2006 between the Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch and the Infrastructure Construction and Development Corporation; Amendment Contract No. 01/2008/HDSD dated 09/7/2008; Amendment Contract No. 02/2010/HDSD dated 23/11/2010; Amendment and Supplement to the Investment Credit Contract No. 03/2012/HDSDBS dated 29/6/2012; Amendment and Supplement Contracts No. 04/2012/HDSDBS dated 03/7/2012, No. 05/2013/HDSDBS dated 06/3/2013 and No. 06/2013/HDTDDT-NHPT dated 03/12/2013. The credit limit is VND 156.000.000.000, for investment in project

items: resettlement and site clearance; procurement of domestically manufactured production equipment including spillway, water intake gate; pressure pipeline, powerhouse crane, water outlet gate, turbine generator (if any) in accordance with the approved Investment Project.

(3) Loan Contract No. 02/2009 dated 13/6/2009 between the Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch and Bac Ha Hydropower Joint Stock Company, with a credit limit of VND 315.000.000.000, for investment in project items of the Bac Ha Hydropower works. The loan term is 120 months from the first drawdown under the debt acknowledgement. In-term interest rates are applied for each disbursement; overdue interest is 150% of the in-term rate. Amendment and Supplement Contract: interest and principal due in 2015 under Amendment and Supplement to Investment Credit Contract No. 04/2013/HDTDDT-NHPT dated 03/12/2013 of the Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch; interest due in 2015 under Amendment and Supplement to Investment Credit Contract No. 06/2013/HDTDDT-NHPT dated 03/12/2013 of the Vietnam Development Bank - Lao Cai Branch.

(4) Short-term loan contract signed on 14/01/2024 between HDBank - Lao Cai Branch and Bac Ha Hydropower Joint Stock Company with a loan term of 3 years./.